|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /2023/QÐ-TTg | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**QUYẾT ĐỊNH****Quy** **định định mức chi phí tái chế đối với một đơn vị   
khối lượng sản phẩm, bao bì** **và chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định định mức chi phí tái chế đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì và chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức chi phí tái chế đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì và chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, giám sát, thực hiện và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

**Điều 3. Định mức chi phí tái chế đối với một khối lượng sản phẩm, bao bì**

1. Định mức chi phí tái chế đối với một khối lượng sản phẩm, bao bì (gọi tắt là Fs) bao gồm: chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì (gọi tắt là chi phí tái chế) và chi phí quản lý hành chính hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu (gọi tắt là chi phí quản lý hành chính tái chế).

2. Chi phí tái chế bao gồm hệ số điều chỉnh. Hệ số điều chỉnh là hệ số thể hiện mức độ thu gom và giá trị tái chế; sản phẩm, bao bì có tỷ lệ thu gom cao, giá trị tái chế cao thì có hệ số điều chỉnh thấp; sản phẩm, bao bì có tỷ lệ thu gom thấp, giá trị tái chế thấp thì hệ số điều chỉnh cao.

3. Fs, chi phí tái chế, chi phí quản lý hành chính tái chế đối với một khối lượng sản phẩm, bao bì được ban hành tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 4.** **Chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu**

Chi phí quản lý hành chính phục vụ quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu (gọi tắt là chi phí quản lý hành chính xử lý chất thải) được trích lại bằng 2% mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải quy định tại Cột 5 Phụ lục XXIII phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 5.** **Quản lý chi phí quản lý hành chính tái chế và chi phí quản lý hành chính xử lý chất thải**

1. Chi phí quản lý hành chính tái chế và chi phí quản lý hành chính xử lý chất thải được hạch toán chung để chi cho hoạt động quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

2. Chi phí quản lý hành chính quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng để chi cho hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia, Văn phòng giúp việc Hội đồng EPR quốc gia (gọi tắt là Văn phòng EPR) và hoạt động hỗ trợ tái chế, hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

3. Chi phí hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia được hạch toán vào chi phí hoạt động của Văn phòng EPR. Chi phí quản lý hành chính được sử dụng để chi cho hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia, Văn phòng EPR được xác định theo dự toán chi của Văn phòng EPR do Hội đồng EPR quốc gia phê duyệt và được hạch toán vào nguồn thu của Văn phòng EPR.

Văn phòng EPR áp dụng cơ chế tài chính như cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1).

4. Chi phí quản lý hành chính để chi cho hoạt động hỗ trợ tái chế, hỗ trợ xử lý chất thải của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được hạch toán vào doanh thu và sử dụng theo cơ chế tài chính hiện hành của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

**Điều 6. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhà sản xuất, nhập khẩu và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Kiểm toán Nhà nước;  - UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;  - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, CN (5b). XH | **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục**

**Định mức chi phí tái chế đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Phân nhóm**  **sản phẩm, bao bì** | **Danh mục**  **sản phẩm, bao bì** | **Chi phí tái chế (đồng/kg)** | | **Chi phí quản lý hành chính tái chế**  **(đồng/kg)** | **Fs**  **(đồng/kg)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chi phí thu gom, vận chuyển, tái chế**  **(đồng/kg)** | **Hệ số điều chỉnh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)x(5)x2% | (7)=(4)x(5)+(6) |
| **A. BAO BÌ** | | |  |  |  |  |
| 1 | ***A.1. Bao bì giấy*** | A.1.1. Bao bì giấy carton | 9.500 | 0,2 | 38 | 1.938 |
| 2 |  | A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp | 10.700 | 0,6 | 128 | 6.548 |
| 3 | ***A.2. Bao bì kim loại*** | A.2.1. Bao bì nhôm | 17.000 | 0,2 | 68 | 3.468 |
| 4 |  | A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác | 9.000 | 0,4 | 72 | 3.672 |
| 5 | ***A.3. Bao bì nhựa*** | A.3.1. Bao bì PET cứng | 9.700 | 0,4 | 78 | 3.958 |
| 6 |  | A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng | 9.700 | 0,4 | 78 | 3.958 |
| 7 |  | A.3.3. Bao bì EPS cứng | 9.700 | 0,6 | 116 | 5.936 |
| 8 |  | A.3.4. Bao bì PVC cứng | 9.700 | 0,8 | 155 | 7.915 |
| 9 |  | A.3.5. Bao bì nhựa cứng khác | 9.700 | 0,6 | 116 | 5.936 |
| 10 |  | A.3.6. Bao bì đơn vật liệu mềm | 10.400 | 0,6 | 125 | 6.365 |
| 11 |  | A.3.7. Bao bì đa vật liệu mềm | 10.700 | 0,8 | 171 | 8.731 |
| 12 | ***A.4. Bao bì thủy tinh*** | A.4.1. Chai, lọ, hộp thủy tinh | 3.300 | 0,6 | 40 | 2.020 |
| **B. ẮC QUY VÀ PIN** | | |  |  |  |  |
| 13 | ***B.1. Ắc quy*** | B.1.1. Ắc quy chì | 44.800 | 0,4 | 358 | 18.278 |
| 14 |  | B.1.2. Ắc quy các loại khác | 49.800 | 1.0 | 996 | 50.796 |
| 15 | ***B.2. Pin sạc (nhiều lần)*** | B.2.1. Pin các loại (Li, NiMH, v.v.) sử dụng cho phương tiện giao thông | 53.800 | 1.0 | 1.076 | 54.876 |
| 16 |  | B.2.2. Pin các loại, sử dụng cho các thiết bị điện - điện tử | 53.800 | 1.0 | 1.076 | 54.876 |
| **C. DẦU NHỚT** | | |  |  |  |  |
| 17 | ***C.1. Dầu nhớt cho động cơ*** | C.1.1. Dầu nhớt cho động cơ | 14.000 | 0,6 | 168 | 8.568 |
| **D. SĂM, LỐP** | | |  |  |  |  |
| 18 | ***D.1. Săm, lốp các loại*** | D.1.1. Săm, lốp các loại | 5.700 | 0,6 | 68 | 3.488 |
| **Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ** | | |  |  |  |  |
| 19 | ***Đ.1. Thiết bị nhiệt lạnh*** | Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, thiết bị tự động cung cấp sản phẩm đông lạnh, máy bán hàng tự động | 13.500 | 0,6 | 162 | 8.262 |
| 20 |  | Đ.1.2. Điều hòa không khí cố định, di động | 14.500 | 0,6 | 174 | 8.874 |
| 21 | ***Đ.2. Màn hình và thiết bị chứa màn hình*** | Đ.2.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay (laptop, notebook) | 12.450 | 0,8 | 199 | 10.159 |
| 22 |  | Đ.2.2. Ti vi và màn hình máy tính, các loại màn hình khác | 12.500 | 0,8 | 200 | 10.200 |
| **23** | ***Đ.3. Bóng đèn*** | Đ.3.1. Bóng đèn compact | 7.600 | 1.0 | 152 | 7.752 |
| 24 |  | Đ.3.2. Bóng đèn huỳnh quang | 9.600 | 1.0 | 192 | 9.792 |
| 25 | ***Đ.4. Thiết bị lớn*** | Đ.4.1. Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng | 12.200 | 0,6 | 146 | 7.466 |
| 26 |  | Đ.4.2. Máy giặt, máy sấy | 12.400 | 0,6 | 149 | 7.589 |
| 27 | ***Đ.5. Thiết bị vừa và nhỏ*** | Đ.5.1. Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim | 16.950 | 0,8 | 271 | 13.831 |
| 28 |  | Đ.5.2. Thiết bị âm thanh: loa, amply | 12.250 | 0,8 | 196 | 9.996 |
| 29 | ***Đ.6. Thiết bị công nghệ thông tin*** | Đ.6.1. Máy tính để bàn | 11.950 | 0,8 | 191 | 9.751 |
| 30 |  | Đ.6.2. Máy in, photocopy | 13.700 | 0,8 | 219 | 11.179 |
| 31 |  | Đ.6.3. Điện thoại di động | 19.950 | 0,8 | 319 | 16.279 |
| 32 | ***Đ.7. Tấm quang năng*** | Đ.7.1. Tấm quang năng | 4.000 | 1.0 | 80 | 4.080 |
| **E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG** | | |  |  |  |  |
| 33 | ***E.1. Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*** | E.1.1. Xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh | 5.700 | 0,8 | 91 | 4.651 |
| 34 |  | E.1.2. Xe gắn máy kể cả xe máy điện, xe đạp điện | 5.700 | 0,8 | 91 | 4.651 |
| 35 |  | E.1.3. Xe ô tô chở người (đến 09 chỗ ngồi) | 6.650 | 0,8 | 106 | 5.426 |
| 36 |  | E.1.4. Xe ô tô chở người (trên 09 chỗ ngồi) | 6.650 | 0,8 | 106 | 5.426 |
| 37 |  | E.1.5. Xe ô tô chở hàng (xe ô tô tải) các loại | 6.650 | 0,8 | 106 | 5.426 |
| 38 | ***E.2. Xe, máy chuyên dùng*** | E.2.1. Xe, máy công trình tự hành các loại | 6.900 | 0,8 | 110 | 5.630 |